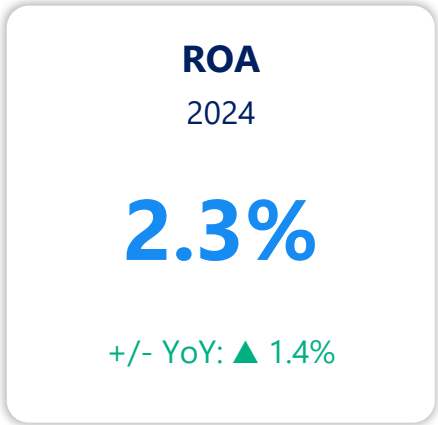
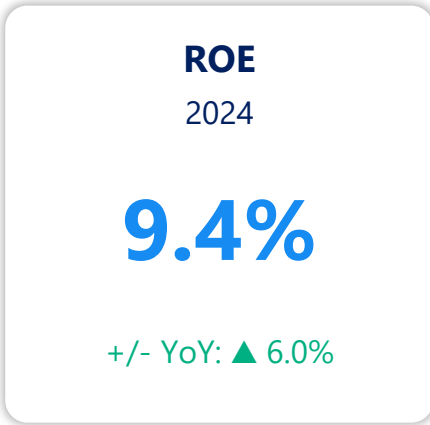
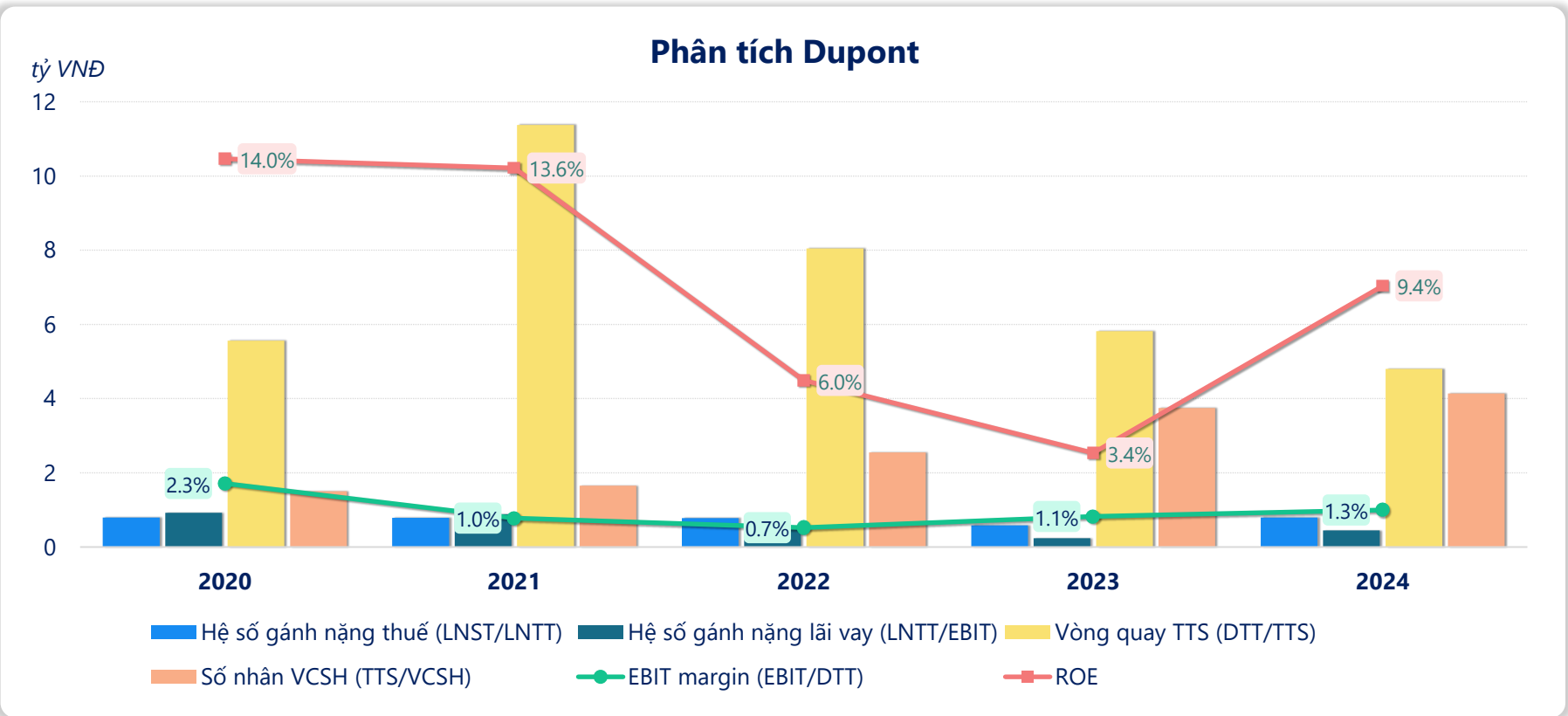
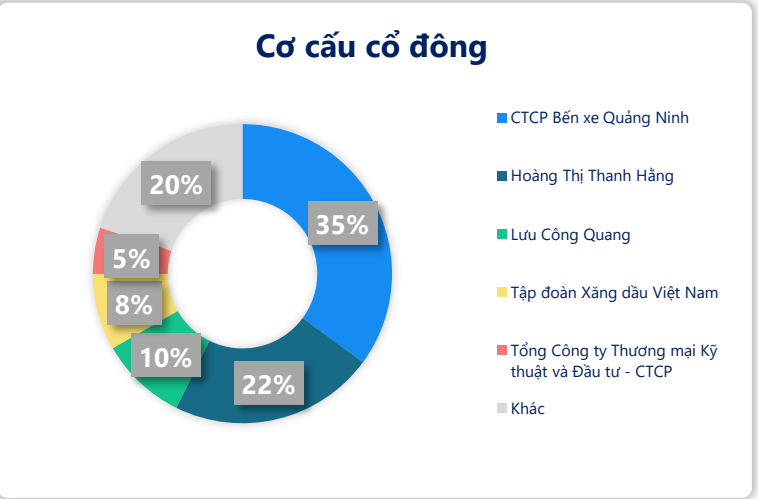


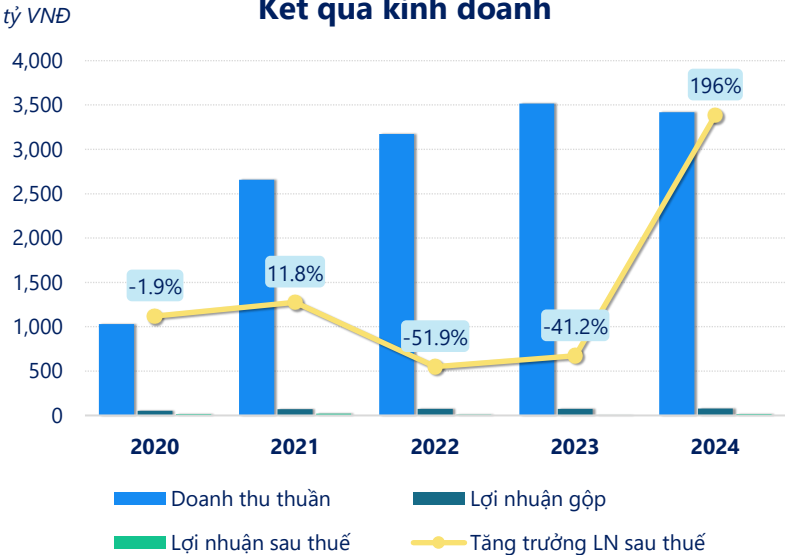
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,800 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		138
Số lượng CPLH (CP)		15,848,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)		740
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.14
EPS		1,019
P/E		8.5

	YTD	1T	3T	6T
BMF		-1.1%	-13.9%	-14.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

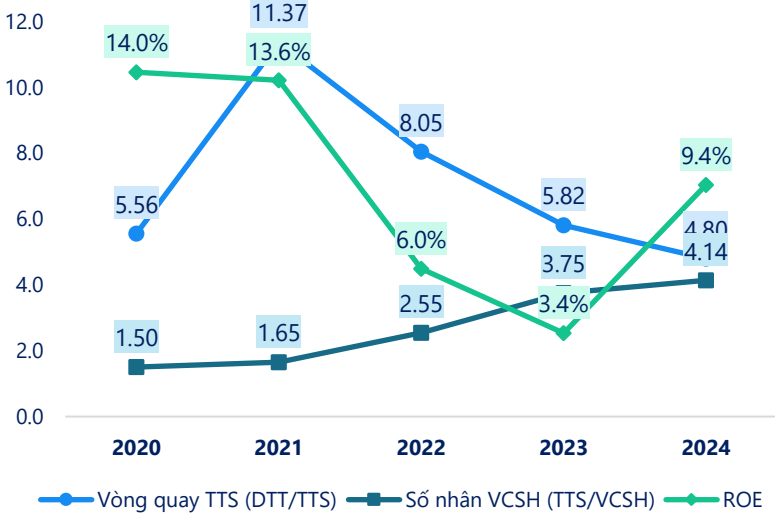


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.33%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

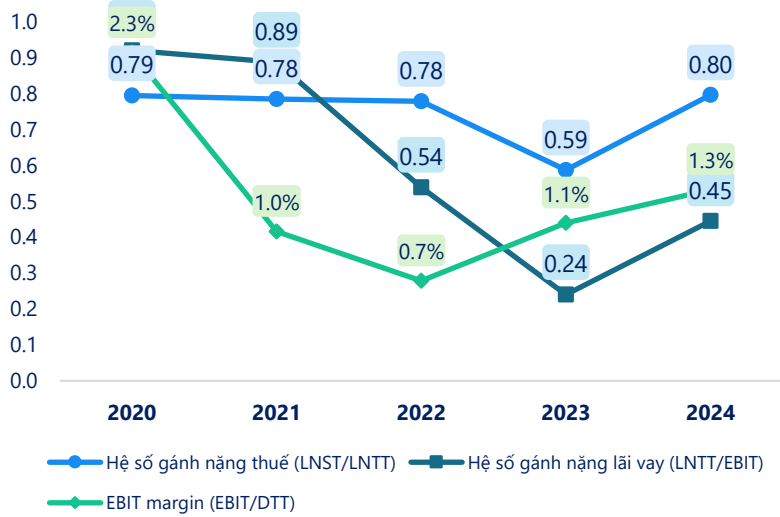
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BMF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,420** tỷ đồng **giảm 2.76%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 196%** đạt **16.14** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

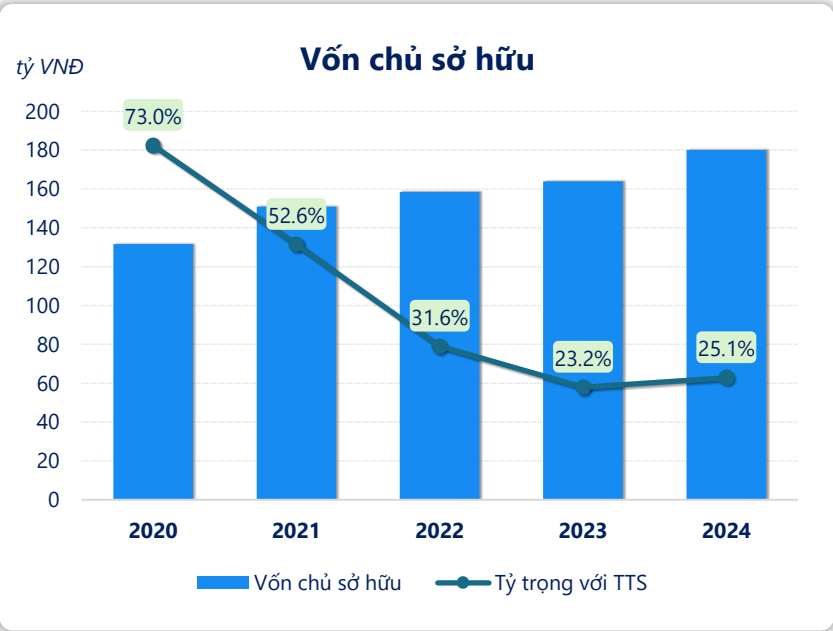
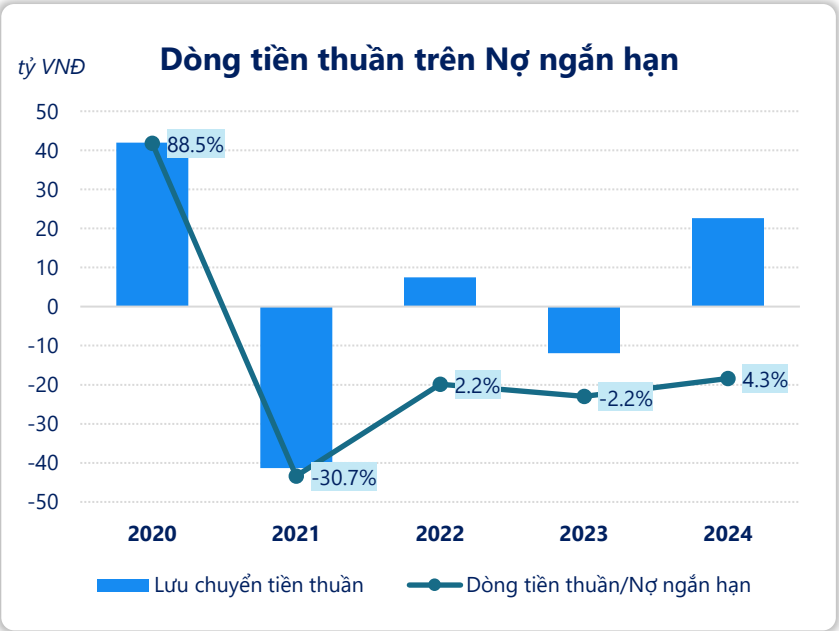
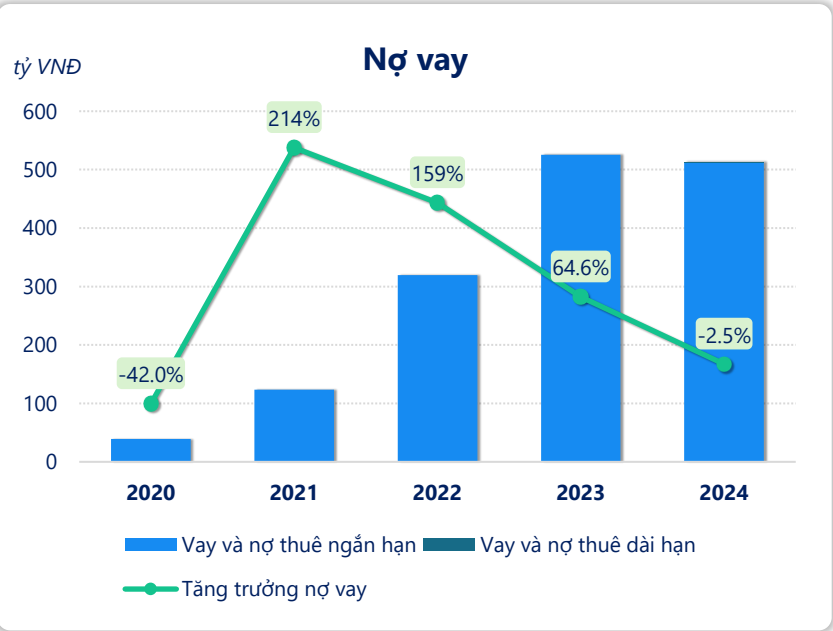
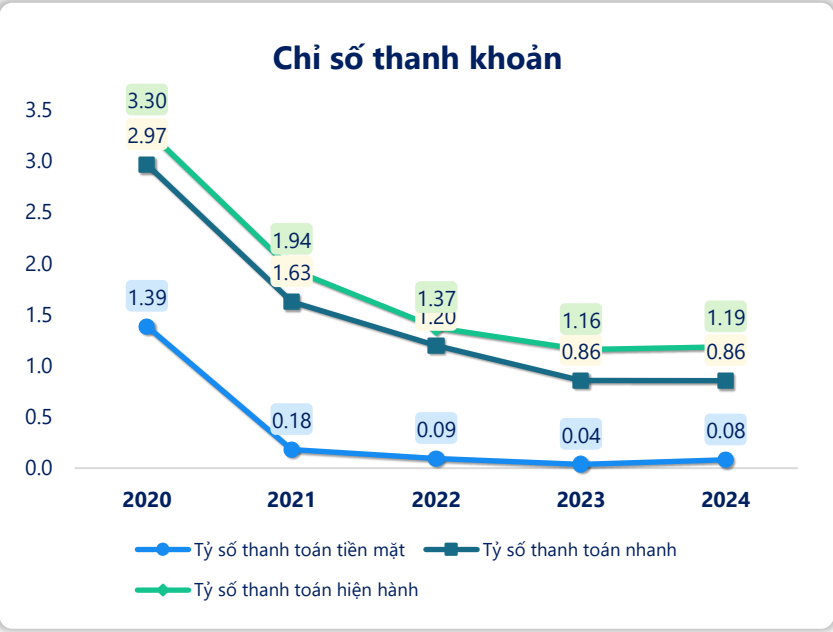
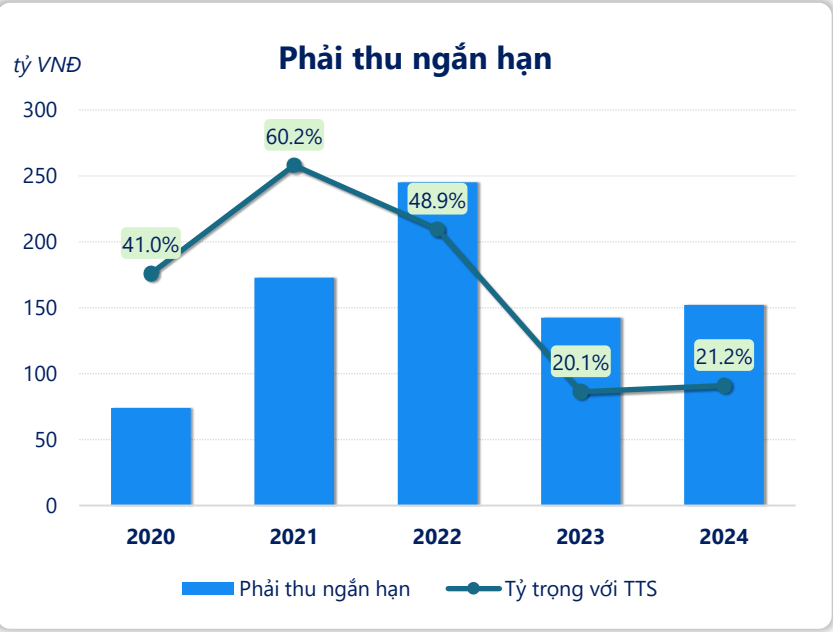
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **4.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	717	708	1.3%
Tài sản ngắn hạn	629	625	0.6%
Tiền và tương đương tiền	17.6	20.0	-11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283	294	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	152	142	6.8%
Hàng tồn kho	175	163	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	5.28	-89.2%
Tài sản dài hạn	88.0	82.8	6.3%
Phải thu dài hạn	4.14	2.12	94.8%
Tài sản cố định	20.3	19.3	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.2	59.5	2.9%
Tài sản dài hạn khác	2.16	1.86	15.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	544	-1.3%
Nợ ngắn hạn	530	539	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	511	526	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.17	2.04	6.1%
Nợ dài hạn	6.56	4.59	42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	164	9.9%
Vốn chủ sở hữu	180	164	9.9%
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,032	2,659	3,172	3,517	3,420
Giá vốn hàng bán	978	2,589	3,098	3,444	3,344
Lợi nhuận gộp	54.0	69.8	74.3	72.7	76.2
Doanh thu HĐTC	2.17	0.92	3.66	13.9	13.8
Chi phí TC	1.88	3.13	10.2	29.8	24.9
Chi phí lãi vay	1.88	3.13	10.2	29.4	25.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.4	27.2	30.1	26.3	23.9
Chi phí QLDN	12.2	15.4	25.6	21.5	20.6
LN thuần từ HĐKD	21.7	25.0	12.1	8.93	20.6
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.45	-0.22	0.35	-0.33
LN trước thuế	21.7	24.5	11.9	9.28	20.3
Lợi nhuận sau thuế	17.2	19.2	9.26	5.45	16.1
LNST của CĐ cty mẹ	17.2	19.2	9.26	5.45	16.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	-120	-74.3	-11.8	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.0	-5.22	-114	-206	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	84.1	196	206	-13.0
Tiền đầu kỳ	23.8	65.7	24.4	31.9	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	41.9	-41.3	7.48	-11.9	22.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.7	24.4	31.9	20.0	42.6